Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Trần Văn Hòa
	Ngày ký	Bình Phước, ngày 03 tháng 7 năm 2023
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Thị Thảo
	Ngày ký	Bình Phước, ngày 03 tháng 7 năm 2023
Kỳ báo cáo		9 tháng / năm 2023

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
9 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**4,710**	**12,380**	**5,562**	**6,818**	**170**	**7**	**12,203**	**9,263**	**5,149**	**4,958**	**191**	**4,094**	**13**	**7**	**2,742**	**191**	**7**	**7,054**	**55.59%**
I	**Cục Thi hành án DS tỉnh Bình Phước**	129	383	155	228	27	1	355	266	173	168	5	93	-	-	60	29	-	182	65.04%
1,1	Trần Văn Hòa	19	61	34	27	20	-	41	34	21	20	1	13	-	-	6	1	-	20	61.76%
1,1	Phạm Anh Ngọc	4	13	8	5	-	-	13	12	3	2	1	9	-	-	1	-	-	10	25.00%
1,1	Hoàng Quý Báu	13	50	31	19	-	1	49	29	14	14	-	15	-	-	20	-	-	35	48.28%
1,1	Phạm Tuấn Anh	36	114	44	70	-	-	114	75	67	67	-	8	-	-	11	28	-	47	89.33%
1,1	Trần T Hoàng Mỹ Hạnh	27	51	9	42	1	-	50	47	33	33	-	14	-	-	3	-	-	17	70.21%
1,1	Nguyễn Tuấn Phú	30	94	29	65	6	-	88	69	35	32	3	34	-	-	19	-	-	53	50.72%
II	**Các Chi cục THADS**	4,581	11,997	5,407	6,590	143	6	11,848	8,997	4,976	4,790	186	4,001	13	7	2,682	162	7	6,872	55.31%
1	**Chi cục THA Đồng Xoài**	256	1,476	517	959	18	-	1,458	1,203	726	709	17	476	-	1	244	10	1	732	60.35%
1.1	Nguyễn Thanh Phụng	3	7	1	6	-	-	7	6	6	6	-	-	-	-	-	1	-	1	100.00%
1.2	Hoàng Văn Ngọc	60	367	148	219	3	-	364	300	171	168	3	129	-	-	61	3	-	193	57.00%
1.3	Lê Thanh Đồng	61	328	100	228	5	-	323	269	148	143	5	121	-	-	48	6	-	175	55.02%
1.4	Vương Thanh Hải	57	329	137	192	4	-	325	250	146	141	5	103	-	1	74	-	1	179	58.40%
1.5	Đỗ Văn Hùng	56	276	88	188	6	-	270	223	145	142	3	78	-	-	47	-	-	125	65.02%
1.6	Nguyễn Thị Yến	19	169	43	126	-	-	169	155	110	109	1	45	-	-	14	-	-	59	70.97%
2	**Chi cục THA Đồng Phú**	397	999	386	613	23	-	976	764	535	514	21	227	2	-	207	3	2	441	70.03%
2.2	Huỳnh Trung Thành	20	6	-	6	-	-	6	6	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2.3	Nguyễn Thị Hồng Duyên	108	328	112	216	10	-	318	259	209	202	7	50	-	-	59	-	-	109	80.69%
2.4	Nguyễn Đức Nhân	98	240	98	142	2	-	238	212	131	128	3	81	-	-	24	-	2	107	61.79%
2.5	Phí Anh Tuân	105	286	125	161	11	-	275	185	123	117	6	61	1	-	88	2	-	152	66.49%
2.6	Hoàng Đình Hùng	66	139	51	88	-	-	139	102	66	61	5	35	1	-	36	1	-	73	64.71%
3	**Chi cục THA Hớn Quản**	555	1,423	809	614	11	1	1,411	1,190	383	338	45	807	-	-	204	16	1	1,028	32.18%
3.1	Đỗ Ngọc Đăng	89	106	29	77	6	-	100	100	74	74	-	26	-	-	-	-	-	26	74.00%
3.2	Nguyễn Tấn Dũng	145	297	98	199	-	1	296	280	93	64	29	187	-	-	14	2	-	203	33.21%
3.3	Hoàng Ngọc Toàn	190	297	133	164	4	-	293	280	71	68	3	209	-	-	12	-	1	222	25.36%
3.4	Hoàng Văn Miều	131	723	549	174	1	-	722	530	145	132	13	385	-	-	178	14	-	577	27.36%
4	**Chi cục THA Chơn Thành**	285	1,344	547	797	17	2	1,325	943	592	568	24	351	-	-	353	27	2	733	62.78%
4.1	Đỗ Văn Quân	-	42	-	42	-	-	42	42	40	40	-	2	-	-	-	-	-	2	95.24%
4.2	Đặng Văn Hiếu	118	647	263	384	13	-	634	443	284	266	18	159	-	-	182	9	-	350	64.11%

4.3	Vũ Văn Hanh	167	655	284	371	4	2	649	458	268	262	6	190	-	-	171	18	2	381	58.52%
5	**Chi cục THA Bình Long**	256	530	194	336	1	0	529	399	267	261	6	132	0	0	127	3	0	262	66.92%
5.1	Phạm Duy Thiện	164	254	34	220	0	0	254	242	183	182	1	59	0	0	11	1	0	71	75.62%
5.2	Nguyễn Thị Hương	35	82	44	38	0	0	82	52	26	25	1	26	0	0	29	1	0	56	50.00%
5.3	Nguyễn Văn Huyên	34	140	89	51	0	0	140	75	39	39	0	36	0	0	64	1	0	101	52.00%
5.4	Phạm Như Thiết	23	54	27	27	1	0	53	30	19	15	4	11	0	0	23	0	0	34	63.33%
6	**Chi cục THA Phước Long**	195	728	253	475	24	-	704	574	342	333	9	232	-	-	129	1	-	362	59.58%
6.1	Lê Xuân Trình	16	23	-	23	-	-	23	23	23	23	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6.2	Trương Văn Cường	65	207	77	130	13	-	194	138	96	90	6	42	-	-	56	-	-	98	69.57%
6.3	Lê Việt Hùng	90	355	129	226	8	-	347	291	138	136	2	153	-	-	56	-	-	209	47.42%
6.4	Bùi Thị Lý	24	143	47	96	3	-	140	122	85	84	1	37	-	-	17	1	-	55	69.67%
7	**Chi cục THA Bù Gia Mập**	387	766	319	447	9	0	757	537	347	334	13	183	5	2	176	44	0	410	64.62%
7.1	Võ Thị Thanh Nga	154	194	1	193	5	0	189	189	176	176	0	13	0	0	0	0	0	13	93.12%
7.2	Hoàng Văn Minh	127	270	139	131	0	0	270	189	67	63	4	119	3	0	73	8	0	203	35.45%
7.3	Ngô Hữu Đức	78	133	54	79	4	0	129	92	68	65	3	24	0	0	36	1	0	61	73.91%
7.4	Phạm Hữu Tiệp	28	169	125	44	0	0	169	67	36	30	6	27	2	2	67	35	0	133	53.73%
8	**Chi cục THA Bù Đốp**	443	628	384	244	4	0	624	416	246	241	5	170	0	0	206	2	0	378	59.13%
8.2	Hoàng Đức Sáu	130	185	78	107	0	0	185	138	98	98	0	40	0	0	46	1	0	87	71.01%
8.3	Lê Thị Hải	138	185	150	35	4	0	181	123	65	60	5	58	0	0	57	1	0	116	52.85%
8.4	Lê Văn Thắng	175	258	156	102	0	0	258	155	83	83	0	72	0	0	103	0	0	175	53.55%
9	**Chi cục THA Bù Đăng**	684	1,973	1,166	807	28	-	1,945	1,355	555	534	21	797	3	-	579	10	1	1,390	40.96%
9.1	Tr.Ng.Khánh Vân	90	110	3	107	25	-	85	85	73	73	-	12	-	-	-	-	-	12	85.88%
9.2	Dương Đức Chinh	309	922	550	372	2	-	920	660	279	269	10	378	3	-	249	10	1	641	42.27%
9.3	Võ Thị Lệ Quyên	285	941	613	328	1	-	940	610	203	192	11	407	-	-	330	-	-	737	33.28%
10	**Chi cục THA Lộc Ninh**	546	1,100	420	680	7	-	1,093	892	579	560	19	309	2	2	200	1	-	514	64.91%
10.1	Nguyễn Doanh Trà	355	517	89	428	-	-	517	470	388	383	5	80	-	2	47	-	-	129	82.55%
10.3	Trần Tuấn Anh	143	435	254	181	5	-	430	313	154	142	12	157	2	-	116	1	-	276	49.20%
10.4	Nguyễn Dư Hải	49	148	77	71	2	-	146	109	37	35	2	72	-	-	37	-	-	109	33.94%
11	**Chi cục THA Phú Riềng**	576	1,030	412	618	1	3	1,026	724	404	398	6	317	1	2	257	45	-	622	55.80%
11.1	Kiều Thế Truyền	140	201	19	182	1	-	200	200	140	140	-	60	-	-	-	-	-	60	70.00%
11.2	Trần Đăng Tú	188	300	165	135	-	-	300	179	87	87	-	90	-	2	94	27	-	213	48.60%
11.3	Chu Thị Thu	79	182	69	113	-	2	180	123	80	76	4	43	-	-	51	6	-	100	65.04%
11.4	Đào Thị Oanh Mến	169	347	159	188	-	1	346	222	97	95	2	124	1	-	112	12	-	249	43.69%

Bình Phước, ngày 03 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
9 tháng/ năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**3,681,865,150**	**1,977,981,525**	**1,703,883,625**	**119,762,452**	**273,935**	**3,561,828,763**	**2,223,462,431**	**374,522,622**	**276,052,216**	**98,397,593**	**72,813**	**1,822,592,243**	**4,122,183**	**22,225,383**	**1,179,751,427**	**146,472,262**	**12,142,643**	**3,187,306,141**	**16.84%**
I	**Cục THADS tỉnh Bình Phước**	516,758,492	363,296,105	153,462,387	91,745,588	20	425,012,884	261,999,124	7,549,925	7,228,194	321,731	-	254,449,199	-	-	140,852,432	22,161,328	-	417,462,959	2.88%
1,1	Trần Văn Hòa	243,338,443	102,968,215	140,370,228	83,976,027	-	159,362,416	141,391,434	3,286,171	3,283,171	3,000	-	138,105,263	-	-	17,969,982	1,000	-	156,076,245	2.32%
1,1	Phạm Anh Ngọc	56,223,672	55,474,694	748,978	-	-	56,223,672	55,763,041	30,000	18,600	11,400	-	55,733,041	-	-	460,631	-	-	56,193,672	0.05%
1,1	Nguyễn Bạch Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,1	Hoàng Quý Báu	158,013,676	156,761,812	1,251,864	12,450	20	158,001,206	37,784,698	482,520	482,520	-	-	37,302,178	-	-	120,216,508	-	-	157,518,686	1.28%
1,1	Phạm Tuấn Anh	28,201,692	26,854,803	1,346,889	149,350	-	28,052,342	4,839,106	2,447,820	2,447,820	-	-	2,391,286	-	-	1,052,908	22,160,328	-	25,604,522	50.58%
1,1	Trần T Hoàng Mỹ Hạnh	10,758,698	10,027,866	730,832	400	-	10,758,298	10,651,842	250,600	250,600	-	-	10,401,242	-	-	106,456	-	-	10,507,698	2.35%
1,1	Nguyễn Tuấn Phú	20,222,311	11,208,715	9,013,596	7,607,361	-	12,614,950	11,569,003	1,052,814	745,483	307,331	-	10,516,189	-	-	1,045,947	-	-	11,562,136	9.10%
II	**Các Chi cục THADS**	3,165,106,658	1,614,685,420	1,550,421,238	28,016,864	273,915	3,136,815,879	1,961,463,307	366,972,697	268,824,022	98,075,862	72,813	1,568,143,044	4,122,183	22,225,383	1,038,898,995	124,310,934	12,142,643	2,769,843,182	18.71%
1	**Chi cục THA Đồng Xoài**	606,989,341	317,747,314	289,242,027	2,673,919	-	604,315,422	503,020,423	93,093,718	73,397,580	19,696,138	-	409,926,705	-	-	70,969,374	30,319,125	6,500	511,221,704	18.51%
1.1	Nguyễn Thanh Phụng	262,474	1,000	261,474	-	-	262,474	261,474	261,474	261,474	-	-	-	-	-	-	1,000	-	1,000	100.00%
1.2	Hoàng Văn Ngọc	167,852,421	136,316,426	31,535,995	495,536	-	167,356,885	146,793,304	19,272,768	19,193,690	79,078	-	127,520,536	-	-	16,644,961	3,918,620	-	148,084,117	13.13%
1.3	Lê Thanh Đồng	132,871,563	52,651,386	80,220,177	82,866	-	132,788,697	92,158,312	2,129,677	1,636,677	493,000	-	90,028,635	-	-	14,230,880	26,399,505	-	130,659,020	2.31%
1.4	Vương Thanh Hải	146,247,601	93,088,344	53,159,257	156,975	-	146,090,626	122,906,268	48,814,933	44,384,933	4,430,000	-	74,091,335	-	-	23,177,858	-	6,500	97,275,693	39.72%
1.5	Đỗ Văn Hùng	136,550,154	25,806,614	110,743,540	1,938,542	-	134,611,612	118,066,538	11,327,359	6,483,299	4,844,060	-	106,739,179	-	-	16,545,074	-	-	123,284,253	9.59%
1.6	Nguyễn Thị Yến	23,205,128	9,883,544	13,321,584	-	-	23,205,128	22,834,527	11,287,507	1,437,507	9,850,000	-	11,547,020	-	-	370,601	-	-	11,917,621	49.43%
2	**Chi cục THA Đồng Phú**	326,522,215	197,044,042	129,478,173	7,967,167	-	318,555,048	157,943,253	23,598,397	18,298,611	5,299,786	-	134,136,155	208,701	-	155,966,454	618,500	4,026,841	294,956,651	14.94%
2.2	Huỳnh Trung Thành	89,850	-	89,850	-	-	89,850	89,850	89,850	89,850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2.3	Nguyễn Thị Hồng Duyên	161,541,176	121,059,647	40,481,529	5,098,426	-	156,442,750	43,489,190	11,386,107	8,798,638	2,587,469	-	32,103,083	-	-	112,953,560	-	-	145,056,643	26.18%
2.4	Nguyễn Đức Nhân	99,634,486	37,312,721	62,321,765	24,870	-	99,609,616	79,033,408	4,347,971	3,681,891	666,080	-	74,685,437	-	-	16,549,367	-	4,026,841	95,261,645	5.50%
2.5	Phí Anh Tuấn	50,197,553	28,718,737	21,478,816	2,843,871	-	47,353,682	23,494,509	4,453,852	2,604,365	1,849,487	-	18,878,789	161,868	-	23,245,173	614,000	-	42,899,830	18.96%
2.6	Hoàng Đình Hùng	15,059,150	9,952,937	5,106,213	-	-	15,059,150	11,836,296	3,320,617	3,123,867	196,750	-	8,468,846	46,833	-	3,218,354	4,500	-	11,738,533	28.05%
3	**Chi cục THA Hớn Quản**	96,857,335	50,486,036	46,371,299	668,453	20,000	96,168,882	66,103,402	26,219,834	7,029,835	19,189,999	-	39,883,568	-	-	11,986,053	10,079,427	8,000,000	69,949,048	39.66%
3.1	Đỗ Ngọc Đăng	813,497	283,619	529,878	180,945	-	632,552	632,552	272,750	272,750	-	-	359,802	-	-	-	-	-	359,802	43.12%
3.2	Nguyễn Tấn Dũng	38,259,852	19,134,791	19,125,061	-	20,000	38,239,852	35,128,452	21,324,853	3,335,970	17,988,883	-	13,803,599	-	-	2,450,257	661,143	-	16,914,999	60.71%
3.3	Hoàng Ngọc Toàn	17,757,573	7,208,457	10,549,116	437,308	-	17,320,265	7,701,026	744,567	744,556	11	-	6,956,459	-	-	1,619,239	-	8,000,000	16,575,698	9.67%
3.4	Hoàng Văn Miếu	40,026,413	23,859,169	16,167,244	50,200	-	39,976,213	22,641,372	3,877,664	2,676,559	1,201,105	-	18,763,708	-	-	7,916,557	9,418,284	-	36,098,549	17.13%
4	**Chi cục THA Chơn Thành**	419,228,001	86,098,465	333,129,536	4,314,840	40,200	414,872,961	344,986,696	87,742,006	74,205,402	13,536,604	-	257,244,690	-	-	59,818,645	9,961,153	106,467	327,130,955	25.43%
4.1	Đỗ Văn Quân	16,819,138	-	16,819,138	-	-	16,819,138	16,819,138	434,299	434,299	-	-	16,384,839	-	-	-	-	-	16,384,839	2.58%
4.2	Đặng Văn Hiếu	238,999,864	49,010,960	189,988,904	4,022,419	-	234,977,445	192,070,555	17,569,661	6,933,076	10,636,585	-	174,500,894	-	-	40,037,344	2,869,546	-	217,407,784	9.15%
4.3	Vũ Văn Hanh	163,408,999	37,087,505	126,321,494	292,421	40,200	163,076,378	136,097,003	69,738,046	66,838,027	2,900,019	-	66,358,957	-	-	19,781,301	7,091,607	106,467	93,338,332	51.24%
5	**Chi cục THA Bình Long**	52,045,142	33,640,085	18,405,057	1,966,951	-	50,078,191	32,476,609	7,230,238	5,565,787	1,664,451	-	25,246,371	-	-	17,006,668	594,914	-	42,847,953	22.26%
5.1	Phạm Duy Thiện	14,244,126	3,627,789	10,616,337	46,020	-	14,198,106	12,998,113	3,093,687	2,586,687	507,000	-	9,904,426	-	-	1,198,918	1,075	-	11,104,419	23.80%

5.2	Nguyễn Thị Hương	12,962,321	9,482,037	3,480,284	10,000	-	12,952,321	9,490,408	1,306,989	1,083,039	223,950	-	8,183,419	-	-	3,447,824	14,089	-	11,645,332	13.77%
5.3	Nguyễn Văn Huyên	20,061,414	16,987,076	3,074,338	-	-	20,061,414	8,281,935	1,823,188	1,823,188	-	-	6,458,747	-	-	11,199,729	579,750	-	18,238,226	22.01%
5.4	Phạm Như Thiết	4,777,281	3,543,183	1,234,098	1,910,931	-	2,866,350	1,706,153	1,006,374	72,873	933,501	-	699,779	-	-	1,160,197	-	-	1,859,976	58.98%
6	**Chi cục THA Phước Long**	369,110,066	178,949,614	190,160,452	3,411,815	-	365,698,251	113,393,059	28,046,770	18,549,546	9,497,224	-	85,346,289	-	-	250,499,981	1,805,211	-	337,651,481	24.73%
6.1	Lê Xuân Trình	87,400	-	87,400	-	-	87,400	87,400	87,400	87,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6.2	Trương Văn Cường	265,992,611	124,004,464	141,988,147	515,350	-	265,477,261	30,255,887	14,526,431	5,041,727	9,484,704	-	15,729,456	-	-	235,221,374	-	-	250,950,830	48.01%
6.3	Lê Việt Hùng	95,736,050	48,483,278	47,252,772	2,394,065	-	93,341,985	78,588,725	11,723,820	11,723,800	20	-	66,864,905	-	-	14,753,260	-	-	81,618,165	14.92%
6.4	Bùi Thị Lý	7,294,005	6,461,872	832,133	502,400	-	6,791,605	4,461,047	1,709,119	1,696,619	12,500	-	2,751,928	-	-	525,347	1,805,211	-	5,082,486	38.31%
7	**Chi cục THA Bù Gia Mập**	162,749,069	74,277,273	88,471,796	982,400	-	161,766,669	86,757,630	19,312,777	17,872,964	1,439,813	-	65,753,563	1,628,614	62,676	44,872,154	30,136,885	-	142,453,892	22.26%
7.1	Võ Thị Thanh Nga	1,640,479	105,597	1,534,882	66,000	-	1,574,479	1,574,479	1,455,732	1,455,732	-	-	118,747	-	-	-	-	-	118,747	92.46%
7.2	Hoàng Văn Minh	76,392,117	32,825,347	43,566,770	238,500	-	76,153,617	57,063,522	12,268,644	11,054,009	1,214,635	-	43,577,260	1,217,618	-	14,972,015	4,118,080	-	63,884,973	21.50%
7.3	Ngô Hữu Đức	24,858,424	4,122,006	20,736,418	677,900	-	24,180,524	2,425,217	1,033,163	1,002,763	30,400	-	1,392,054	-	-	20,697,807	1,057,500	-	23,147,361	42.60%
7.4	Phạm Hữu Tiệp	59,858,049	37,224,323	22,633,726	-	-	59,858,049	25,694,412	4,555,238	4,360,460	194,778	-	20,665,502	410,996	62,676	9,202,332	24,961,305	-	55,302,811	17.73%
8	**Chi cục THA Bù Đốp**	75,647,083	64,268,005	11,379,078	5,361,376	-	70,285,707	35,124,704	14,388,145	14,269,765	118,380	-	20,736,559	-	-	35,016,503	144,500	-	55,897,562	40.96%
8.2	Hoàng Đức Sáu	15,364,162	10,992,502	4,371,660	63,675	-	15,300,487	7,093,190	653,076	653,076	-	-	6,440,114	-	-	8,091,297	116,000	-	14,647,411	9.21%
8.3	Lê Thị Hải	41,971,968	38,598,793	3,373,175	5,297,701	-	36,674,267	16,590,390	10,897,576	10,779,196	118,380	-	5,692,814	-	-	20,055,377	28,500	-	25,776,691	65.69%
8.4	Lê Văn Thắng	18,310,953	14,676,710	3,634,243	-	-	18,310,953	11,441,124	2,837,493	2,837,493	-	-	8,603,631	-	-	6,869,829	-	-	15,473,460	24.80%
9	**Chi cục THA Bù Đăng**	313,011,382	205,095,285	107,916,097	553,208	-	312,458,174	197,236,906	29,717,806	18,398,777	11,319,029	-	166,196,420	1,322,680	-	112,577,105	2,641,328	2,835	282,740,368	15.07%
9.1	Tr.Ng.Khánh Vân	24,418,222	4,251	24,413,971	201,658	-	24,216,564	24,216,564	3,770,721	3,770,721	-	-	20,445,843	-	-	-	-	-	20,445,843	15.57%
9.2	Dương Đức Chinh	103,374,534	61,201,100	42,173,434	1,550	-	103,372,984	74,037,774	14,828,902	5,733,397	9,095,505	-	57,886,192	1,322,680	-	26,691,047	2,641,328	2,835	88,544,082	20.03%
9.3	Võ Thị Lệ Quyên	185,218,626	143,889,934	41,328,692	350,000	-	184,868,626	98,982,568	11,118,183	8,894,659	2,223,524	-	87,864,385	-	-	85,886,058	-	-	173,750,443	11.23%
10	**Chi cục THA Lộc Ninh**	170,327,680	121,228,219	49,099,461	96,335	-	170,231,345	100,138,769	23,080,373	9,898,688	13,108,872	72,813	54,502,452	393,437	22,162,507	69,377,939	714,637	-	147,150,972	23.05%
10.1	Nguyễn Doanh Trà	87,164,542	67,666,384	19,498,158	200	-	87,164,342	43,852,284	11,054,305	5,767,933	5,284,903	1,469	10,635,472	-	22,162,507	43,312,058	-	-	76,110,037	25.21%
10.3	Trần Tuấn Anh	62,488,473	38,205,596	24,282,877	26,135	-	62,462,338	40,908,181	4,021,125	2,917,812	1,031,969	71,344	36,493,619	393,437	-	20,839,520	714,637	-	58,441,213	9.83%
10.4	Nguyễn Dư Hải	20,674,665	15,356,239	5,318,426	70,000	-	20,604,665	15,378,304	8,004,943	1,212,943	6,792,000	-	7,373,361	-	-	5,226,361	-	-	12,599,722	52.05%
11	**Chi cục THA Phú Riềng**	572,619,344	285,851,082	286,768,262	20,400	213,715	572,385,229	324,281,856	14,542,633	11,337,067	3,205,566	-	309,170,272	568,751	200	210,808,119	37,295,254	-	557,842,596	4.48%
11.1	Kiều Thế Truyền	1,364,475	326,670	1,037,805	20,400	-	1,344,075	1,344,075	973,948	973,948	-	-	370,127	-	-	-	-	-	370,127	72.46%
11.2	Trần Đăng Tú	62,063,451	55,145,505	6,917,946	-	-	62,063,451	21,943,847	2,385,475	2,384,132	1,343	-	19,558,172	-	200	25,539,759	14,579,845	-	59,677,976	10.87%
11.3	Chu Thị Thu	402,820,375	184,347,181	218,473,194	-	3,715	402,816,660	227,298,607	4,227,620	1,603,781	2,623,839	-	223,070,987	-	-	166,412,508	9,105,545	-	398,589,040	1.86%
11.5	Đào Thị Oanh Mến	106,371,043	46,031,726	60,339,317	-	######	106,161,043	73,695,327	6,955,590	6,375,206	580,384	-	66,170,986	568,751	-	18,855,852	13,609,864	-	99,205,453	9.44%

Bình Phước, ngày 03 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

09 tháng năm 2023

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**2,965**	**2,034**	**1,170**	**98,536,438**	**48,244,793**	**18,867,255**
1	Dân sự	1,097	728	505	14,686,279	23,715,821	11,656,034
2	Kinh doanh, thương mại	67	31	14	46,408,563	1,295,576	663,866
3	Tín dụng	6	4	4	306,702	249,796	249,796
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	8	1	-	12,683,678	7,239,329	-
6	DS trong hình sự (khác)	1,589	1,186	609	23,093,065	15,237,403	6,040,183
7	DS trong hành chính	1	1	-	26,400	26,400	-
8	Hôn nhân và gia đình	192	82	37	1,329,746	478,468	255,376
9	Lao động	1	1	1	2,000	2,000	2,000
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	4	-	-	5	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**2,883**	**1,853**	**1,070**	**2,105,023,184**	**1,506,802,876**	**527,707,058**
1	Dân sự	1,942	1,235	724	1,176,790,130	895,444,633	347,284,239
2	Kinh doanh, thương mại	106	67	32	617,467,164	512,426,413	135,912,490
3	Tín dụng	101	70	38	100,698,104	52,526,999	19,874,585
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	462	334	208	179,091,672	41,215,850	22,717,529
7	DS trong hành chính	1	-	-	2,624,000	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	258	134	61	16,650,347	4,371,290	1,735,199
9	Lao động	1	-	-	1,379,749	-	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	12	13	7	10,322,018	817,691	183,016
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-

CHÊNH LỆCH BIỂU
PHÂN LOẠI CHƯA ĐIỀU KIỆN

	Việc	Tiền
Năm 2022chuyển sang	**7802**	**2,524,555,838**
Chuyển theo dõi riêng	2,240	546,574,313
Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	5,562	1,977,981,525
Lệch bctk so với năm trước chuyển sang	-	-